TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 249/2025/KDTM-ST
Ngày: 31-7-2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Dư Tuyết Lạnh

Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Nhơn

2. Bà Nguyễn Thị Bính Thân

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Mỹ Trang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên Tòa: Bà Võ Thu Thủy – Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 197/2022/TLST-KDTM, ngày 18 tháng 02 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 255/2025/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 6 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2025/QĐST-KDTM ngày 09 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty TNHH M

Địa chỉ: Số B Quốc lộ A, thôn Đ, ấp B, xã B, (Trước đây xã B, huyện T), tỉnh Đồng Nai.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn T (sinh năm 1966); địa chỉ liên hệ: 1133 N, Tổ A, khu phố B, phường T, (Trước đây phường T, Thành phố B), tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH V1

Địa chỉ: Số A Đ, phường B, (Trước đây Phường B, quận B), Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/11/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH M có ông Lê Văn T trình bày:

Ngày 26/6/2023, chủ đầu tư là Tổng Công ty N đã ký Hợp đồng thi công

xây dựng công trình số 01/06/2023/HĐTC/SAGRI- STr & MPH với Liên doanh Công ty TNHH V1 và Công ty TNHH M để sửa chữa, cải tạo từ chuồng hở sang chuồng kín tại xí nghiệp C, địa chỉ tại xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó thể hiện: Thành viên thứ nhất là Công ty TNHH V1 là đại diện cho liên danh trong các giao dịch thực hiện bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, nhận tiền tạm ứng, thanh toán và xuất hóa đơn giá trị gia tăng với chủ đầu tư: Ngày 16/04/2024, các bên đã cùng nhau lập biên bản nghiệm thu bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.

Đến nay được biết Công ty TNHH V1 đã đứng ra thanh toán và nhận toàn bộ số tiền theo hợp đồng đã ký từ Tổng Công ty N.

Căn cứ vào Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/06/2023/HĐTC/SAGRI-STr & MPH ngày 26/6/2023 do các bên đã ký kết: Ngày 05/09/2023, Công ty TNHH V1 ký hợp đồng mua bán số 05/09/23/HĐMB với Công ty TNHH M. Tổng giá trị hợp đồng là 3.092.676.000đ (Ba tỷ không trăm chín mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Công ty TNHH M đã thực hiện đúng hợp đồng, đúng tiến độ, thời gian và kết quả đã được thể hiện tại biên bản nghiệm thu bàn giao ngày 16/04/2024 đưa công trình vào sử dụng, Công ty đã có đầy đủ hóa đơn theo quy định cho Công ty TNHH V1 cụ thể: Ngày 18/10/2023, Công ty TNHH M xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 1714, số tiền: 1.425.036.000đ (Do thực hiện theo đúng hợp đồng nên Công ty TNHH M chỉ nhận 463.091.000 đồng và chuyển trả lại cho Công ty TNHH V1 số tiền còn lại. Việc trả lại tiền có hóa đơn chứng từ đầy đủ); Ngày 20/12/2023, Công ty TNHH M xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 2402, số tiền: 54.600.000 đồng; Ngày 29/12/2023, Công ty TNHH M xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 2461, số tiền: 191.180.000 đồng; Ngày 31/01/2024, Công ty TNHH M xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 178, số tiền: 770.180.000 đồng; Ngày 25/04/2024, Công ty TNHH M xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 768, số tiền: 651.680.000 đồng. Tổng cộng: 3.092.676.000đ (Ba tỷ không trăm chín mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Công ty TNHH V1 đã thanh toán cho Công ty TNHH M đợt với tổng số tiền là: 2.009.223.354 đồng (Hai tỷ không trăm lẻ chín triệu hai trăm hai mươi ba nghìn ba trăm năm mươi tư đồng) và còn nợ Công ty TNHH M số tiền là 928.818.846 đồng (Chín trăm hai mươi tám triệu tám trăm mười tám nghìn tám trăm bốn mươi sáu đồng). Trong số tiền này Công ty TNHH M đã trừ đi số tiền bảo hành 5% giữ lại là 154.633.800 đồng sau 12 tháng mới thanh toán. Căn cứ Điều 5 của Hợp đồng mua bán, Công ty TNHH V1 còn phải trả lãi chậm trả đối với số tiền 928.818.846 đồng và được tính từ ngày vi phạm 15/05/2022 đến ngày 15/08/2024 (90 ngày). Cụ thể là : 928.818.846 đ x 0,5% x 90 ngày = 417.968.481 đồng (Bốn trăm mười bảy triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi mốt đồng). Như vậy tính đến ngày 15/08/2024, Công ty TNHH V1 phải trả cho Công ty TNHH M với tổng số tiền là: 928.818.846 đồng (gốc) + 417.968.481 đồng (lãi chậm trả) = 417.968.481 đồng (Bốn trăm mười bảy triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi mốt đồng).

Từ ngày 15/05/2024 đến ngày 15/08/2024, Công ty TNHH M đã nhiều lần

liên hệ qua điện thoại và gửi thông báo, giấy đề nghị thanh toán, nhưng đến nay đã quá 90 ngày, Công ty TNHH V1 không gặp gỡ để trao đổi và cũng không có văn bản trả lời.

Yêu cầu khởi kiện cụ thể: Yêu cầu Công ty TNHH V1 phải trả số tiền 928.818.846 đồng (Chín trăm hai mươi tám triệu tám trăm mười tám nghìn tám trăm bốn mươi sáu đồng) là phần tiền còn lại của Hợp đồng mua bán số 05/09/23/HĐMB ngày 05/09/2023 giữa Công ty TNHH M và Công ty TNHH V1. Yêu cầu Công ty TNHH V1 trả số tiền 417.968.481 đồng (Bốn trăm mười bảy triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi mốt đồng) là lãi suất chậm trả theo Điều 5 hợp đồng mua bán số 05/09/23/HĐMB ngày 05/09/2023 giữa Công ty TNHH M và Công ty TNHH V1 kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ (15/05/2024).

Bị đơn Công ty TNHH V1 đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng Công ty TNHH V1 vẫn không đến Tòa án để trình bày ý kiến, vì vậy Tòa án tiến hành thủ tục để xét xử vắng mặt Công ty TNHH V1 theo quy định của pháp luật.

Vụ án được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên Công ty TNHH M có ông Lê Văn T trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH V1 trả cho Công ty TNHH M số tiền 928.818.846 đồng (Chín trăm hai mươi tám triệu tám trăm mười tám nghìn tám trăm bốn mươi sáu đồng) là phần tiền còn lại của hợp đồng mua bán số 05/09/23/HĐMB ngày 05/09/2023 giữa Công ty TNHH M và Công ty TNHH V1 và số tiền 139.137.000 đồng (một trăm ba mươi chín triệu một trăm ba mươi bảy ngàn đồng) là lãi suất chậm trả theo Điều 5 hợp đồng mua bán số 05/09/23/HĐMB ngày 05/09/2023 giữa Công ty TNHH M và Công ty TNHH V1 kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ (15/05/2024). Yêu cầu thanh toán một lần ngay khi có bản án quyết định có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Công ty TNHH V1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên – Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán theo đúng quy định tại Điều 48, tuy nhiên có trễ hạn thời hạn xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân

Hội đồng xét xử tuân thủ pháp luật tố tụng về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Khoản 1 và 8 Điều 3, Điều 50, Điều 55 và 306 của Luật thương mạiKhoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sựĐiều 357 Điều 468, Điều 410 BLDS; , điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ

phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Buộc bị đơn thanh toán đầy đủ số tiền nợ gốc còn thiếu là 928.818.846 đồng, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc bị đơn thanh toán số tiền lãi chậm trả 139.137.063 đồng.

Án phí DSST: Bị đơn phải chịu án phí KDTM sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

- *Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án*: Tranh chấp phát sinh giữa Công ty TNHH M và Công ty TNHH V1 từ hợp đồng mua bán số 05/09/23/HĐMB, đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự. Hợp đồng mua bán ký kết Công ty TNHH V1 tại địa chỉ số A Đ, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Về thủ tục vắng mặt: Bị đơn Công ty TNHH V1 và đại diện theo pháp luật của công ty đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung: Trong suốt quá trình từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ theo triệu tập của Tòa án. Bị đơn không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[2.1] Về các yêu cầu của đương sự:

Xét ngày 05/09/2023, Công ty TNHH V1 ký hợp đồng mua bán số 05/09/23/HĐMB với Công ty TNHH M. Tổng giá trị hợp đồng là 3.092.676.000đ (Ba tỷ không trăm chín mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, theo đó Công ty TNHH M đã thực hiện đúng hợp đồng, đúng tiến độ. Hợp đồng đều đảm bảo các điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, đây là hợp đồng có hiệu lực và các bên có nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền còn thiếu là 928.818.846 đồng. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và trình bày của nguyên đơn thì có cơ sở xác định giữa Công ty TNHH M và Công ty TNHH V1 có thỏa thuận ký hợp đồng mua bán số 05/09/23/HĐMB ngày 05/9/2023.

Thực hiện theo hợp đồng, nguyên đơn đã giao đầy đủ hàng cho bị đơn, được xác nhận qua các hóa đơn số 1714, số tiền: 1.425.036.000đ (Do thực hiện theo đúng hợp đồng nên Công ty TNHH M chỉ nhận 463.091.000 đồng và chuyển trả

lại cho Công ty TNHH V1 số tiền còn lại. Việc trả lại tiền có hóa đơn chứng từ đầy đủ); Ngày 20/12/2023, Công ty TNHH M xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 2402, số tiền: 54.600.000 đồng; Ngày 29/12/2023, Công ty TNHH M xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 2461, số tiền: 191.180.000 đồng; Ngày 31/01/2024, Công ty TNHH M xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 178, số tiền: 770.180.000 đồng; Ngày 25/04/2024, Công ty TNHH M xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 768, số tiền: 651.680.000 đồng. Tổng cộng: 3.092.676.000đ (Ba tỷ không trăm chín mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Công ty TNHH V1 đã thanh toán cho Công ty TNHH M năm đợt với tổng số tiền là: 2.009.223.354 đồng (Hai tỷ không trăm lẻ chín triệu hai trăm hai mươi ba nghìn ba trăm năm mươi tư đồng) và còn nợ Công ty TNHH M số tiền là 928.818.846 đồng (Chín trăm hai mươi tám triệu tám trăm mười tám nghìn tám trăm bốn mươi sáu đồng). Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền còn thiếu của hợp đồng.

Tòa án đã tiến hành tống đạt bị đơn theo đúng quy định, nhưng bị đơn không đến, không cử đại diện tham gia nên Hội đồng xét xử căn cứ vào những chứng cứ nguyên đơn đã nộp và do Tòa án thu thập xác định được rằng Công ty TNHH V1 còn nợ Công ty TNHH M số tiền là 928.818.846 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Xét yêu cầu về lãi chậm thanh toán:

Căn cứ theo Điều 5 của Hợp đồng quy định: *"Nếu Bên A thanh toán chậm tiền quá 10 ngày (theo Điều 3) thì bên B sẽ có quyền ngừng thi công lắp đặt thiết bị và bên A phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về những chi phí cũng như thiệt hại do quá trình bên B ngừng thi công. Đồng thời bên A phải chịu theo lãi suất 0,5%/ ngày cho phần giá trị thanh toán chậm".*

Như vậy thì hai bên đã có thỏa thuận về lãi chậm trả tuy nhiên mức lãi 0,5%/n gày cho phần giá trị thanh toán chậm là tương đương 182,5%/năm, vượt quá mức lãi suất tối đa được pháp luật cho phép theo Điều 468 BLDS năm 2015, do đó thỏa thuận này không được áp dụng.

Căn cứ theo Điều 306 của Luật Thương mại; Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 lãi chậm trả được xác định theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Tại bản tự khai ngày 31/7/2025, nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 1,07%/tháng. Qua tham khảo mức lãi suất cho vay trung bình đối với doanh nghiệp của Ngân hàng TMCP N1 là 6.7%/năm, Ngân hàng TMCP C1 là 10.875%/năm và Ngân hàng N2 là 8,15%/năm. Như vậy, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 3 ngân hàng là 8,575%/năm x 150% = 12,8625%/năm, tương đương 1,07%/tháng.

Xét, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 15/5/2024 (sau 01 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao 16/4/2024, có lợi cho bị đơn) đến ngày 31/7/2025 là phù hợp.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả với mức lãi suất 1,07%/ tháng là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xét chấp nhận. Cụ thể lãi phạt chậm thanh toán 1.07%/tháng thời gian phạt tính từ ngày 15/5/2024 đến ngày 31/7/2025 = 14.5 tháng làm tròn 14 tháng số tiền: 928.818.846 đồng x 14 tháng x 1.07%/ tháng = 139.137.063 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 1.067.955.909 đồng.

Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

Từ nhận định trên Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Căn cứ quy định của Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền nguyên đơn được chấp nhận.

Nguyên đơn không phải chịu án phí hoàn lại số tiền án phí nguyên đơn đã tạm đóng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 24, Điều 50, Điều 300, Điều 306 Luật Thương mại 2005.

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH M.

Buộc bị đơn Công ty TNHH V1 trả cho Công ty TNHH M tổng số tiền: 1.067.955.909 đồng; (Trong đó gốc: 928.818.846 đồng, phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán: 139.137.063 đồng. Trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

[2.1] Công ty TNHH M không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm hoàn lại số tiền án phí đã tạm đóng 26.202.000 đồng số 0054765 ngày 17/02/2025 tại chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh trả lại cho Công ty TNHH M.

[2.2] Bị đơn Công ty TNHH V1 phải chịu án phí số tiền 44.039.000 đồng.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND khu vực 5 - TPHCM;
- Phòng THADS khu vực 5 - TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dư Tuyết Lạnh